

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.280	26.280	VNĐ
	AUD	16.790	16.890	17.320	17.320	VNĐ
	CAD	18.750	18.860	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.220		33.080	VNĐ
	EUR	30.070	30.210	31.020	31.020	VNĐ
	GBP	35.340	35.500	36.400	36.400	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,90	179,40	182,90	183,90	VNĐ
	NZD		15.640		16.170	VNĐ
	SGD	20.110	20.300	20.820	20.820	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:00 ngày 26/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:00, 26/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.